Chi tiết mã HS 8708.70.32

Mã HS	8708.70.32
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng: / - - Bánh xe chưa được lắp lốp: / - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 05:07:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87087032/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17500
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17500
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17500
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	4,5; M: 6,8	4,5% · M: 6.8%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16814
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16743
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16743
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16743
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16743
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16743
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16743
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E16799
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F16799

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G16799
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H16799
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I16799
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J16799
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E16800
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F16800
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G16800
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H16800
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I16800
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J16800
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F16801
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16760
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16757
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16757
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16757
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16757
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16757
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16757
VKFTA	2022	2022	5	VK!E16799
VKFTA	2023	2023	5	VK!F16799
VKFTA	2024	2024	5	VK!G16799
VKFTA	2025	2025	5	VK!H16799
VKFTA	2026	2026	5	VK!I16799
VKFTA	2027	2027	5	VK!J16799
VCFTA	2022	2022	25	VC!D16865
VCFTA	2023	2023	25	VC!E16865

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	25	VC!F16865
VCFTA	2025	2025	25	VC!G16865
VCFTA	2026	2026	25	VC!H16865
VCFTA	2027	2027	25	VC!I16865
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D16841
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E16841
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F16841
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G16841
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H16841
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I16841
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16836
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16836
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16836
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16836
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16836
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16836
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D16856
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E16856
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F16856
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G16856
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H16856
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16856
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D16855
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E16855
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F16855
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G16855

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H16855
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16855
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	15,9	CPTPP!D16901
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	13,6	CPTPP!E16901
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	11,3	CPTPP!F16901
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	9	CPTPP!G16901
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	6,8	CPTPP!H16901
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	4,5	CPTPP!I16901
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2,2	CPTPP!J16901
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D16826
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E16826
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F16826
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G16826
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H16826
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I16826
RCEP B	2022	2022	18	B!D16826
RCEP B	2023	2023	16	B!E16826
RCEP B	2024	2024	14	B!F16826
RCEP B	2025	2025	12	B!G16826
RCEP B	2026	2026	10	B!H16826
RCEP B	2027	2027	8	B!I16826
RCEP C	2022	2022	18	C!D16824
RCEP C	2023	2023	16	C!E16824
RCEP C	2024	2024	14	C!F16824
RCEP C	2025	2025	12	C!G16824
RCEP C	2026	2026	10	C!H16824

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I16824
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D16823
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E16823
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F16823
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G16823
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H16823
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I16823
RCEP E	2022	2022	18	E!D16827
RCEP E	2023	2023	16	E!E16827
RCEP E	2024	2024	14	E!F16827
RCEP E	2025	2025	12	E!G16827
RCEP E	2026	2026	10	E!H16827
RCEP E	2027	2027	8	E!I16827
RCEP F	2022	2022	18	F!D16826
RCEP F	2023	2023	16	F!E16826
RCEP F	2024	2024	14	F!F16826
RCEP F	2025	2025	12	F!G16826
RCEP F	2026	2026	10	F!H16826
RCEP F	2027	2027	8	F!I16826
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15777
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15777
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15777
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15777

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “4,5; M: 6,8” có mức chung 4,5% và mức “M:” 6.8% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “4,5; M: 6,8”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “4,5”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VCFTA 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.70 có 18 dòng thuế; dòng 8708.70.32 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03.	8708.70.15 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.70.16 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03; 8708.70.17 Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10; 8708.70.18 Loại khác; 8708.70.19 Loại khác; 8708.70.21 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8708.70.32 có mã Chương 98 tương ứng 9845.90.20 (thuế MFN riêng: 25%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - Vành bánh xe	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8708.70.32 có mã Chương 98 tương ứng 9849.34.78 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.70.32. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8708.70.32 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17500), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.